

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN DỰ THI
Học kỳ 2 Năm học 2024 - 2025
Môn thi: Chuẩn đầu ra tiếng Anh B2

MMH:(GENG4002) Ngày thi: 09/03/2025

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
1	2154030002	Lê Minh An	602	25/35	71.4	7.0	888	32/40	80.0	8.0	6.5	5.5	7	Đạt	
2	2153013002	Lê Thái An													Vắng thi
3	1854060002	Nguyễn Ngọc Khánh An	577	14/35	40.0	4.0	345	26/40	65.0	6.5	4.5	6.0	5.5	Không đạt	
4	2154063001	Trần Thúy An	602	19/35	54.3	5.5	139	24/40	60.0	6.0	5.5	7.5	6	Đạt	
5	2154010009	Văn Thị Khánh An	105	15/35	42.9	4.5	888	14/40	35.0	3.5	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
6	2154043003	Đinh Hoàng Thảo Anh	105	16/35	45.7	4.5	139	27/40	67.5	7.0	7.0	6.5	6.5	Đạt	
7	2154010023	Hồ Thị Kim Anh	602	17/35	48.6	5.0	139	21/40	52.5	5.5	7.0	6.5	6	Đạt	
8	1954062009	Huỳnh Thị Kiều Anh	577	6/35	17.1	1.5	660	17/40	42.5	4.5	7.0	4.5	4.5	Không đạt	
9	1754040004	Lâm Quỳnh Anh	918	14/35	40.0	4.0	660	18/40	45.0	4.5	6.0	7.0	5.5	Không đạt	
10	1954040005	Lâm Thị Tuyết Anh	918	9/35	25.7	2.5	660	15/40	37.5	4.0	2.5	1.0	2.5	Không đạt	
11	2054012012	Lê Thị Hồng Anh	918	14/35	40.0	4.0	345	13/40	32.5	3.5	6.0	5.5	5	Không đạt	
12	2054012013	Ngô Thị Vân Anh	918	14/35	40.0	4.0	660	19/40	47.5	5.0	7.5	6.5	6	Đạt	
13	1954010012	Nguyễn Đỗ Lan Anh													Vắng thi
14	2154063003	Nguyễn Đỗ Quốc Anh	105	21/35	60.0	6.0	888	34/40	85.0	8.5	6.5	7.0	7	Đạt	
15	2154010033	Nguyễn Hồng Kim Anh	105	17/35	48.6	5.0	888	10/40	25.0	2.5	6.0	6.0	5	Không đạt	
16	2054032009	Nguyễn Ngọc Phi Anh	918	10/35	28.6	3.0	660	12/40	30.0	3.0	6.5	5.5	4.5	Không đạt	
17	2054042008	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	918	12/35	34.3	3.5	660	16/40	40.0	4.0	4.0	6.5	4.5	Không đạt	
18	2054032010	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	577	15/35	42.9	4.5	345	14/40	35.0	3.5	6.0	5.5	5	Không đạt	
19	2154060029	Nguyễn Nhật Anh	105	17/35	48.6	5.0	888	20/40	50.0	5.0	5.0	7.0	5.5	Không đạt	
20	1954030004	Nguyễn Tuấn Anh	577	24/35	68.6	7.0	345	30/40	75.0	7.5	8.0	6.0	7	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
21	2154010043	Nguyễn Thị Lan Anh													Vắng thi
22	2157040002	Nguyễn Thị Ngọc Anh	105	12/35	34.3	3.5	888	18/40	45.0	4.5	6.5	6.0	5	Không đạt	
23	2054032012	Nguyễn Thị Trúc Anh	918	23/35	65.7	6.5	660	23/40	57.5	6.0	2.5	6.0	5.5	Không đạt	
24	2154043008	Nguyễn Trần Trâm Anh	602	19/35	54.3	5.5	888	27/40	67.5	7.0	8.0	6.0	6.5	Đạt	
25	2154033009	Phạm Thị Lan Anh	602	21/35	60.0	6.0	139	19/40	47.5	5.0	4.5	3.0	4.5	Không đạt	
26	2054010032	Phan Thị Trúc Anh	577	13/35	37.1	3.5	660	17/40	42.5	4.5	5.0	7.0	5	Không đạt	
27	2154060045	Trần Châu Vân Anh	602	11/35	31.4	3.0	139	21/40	52.5	5.5	5.5	5.5	5	Không đạt	
28	1954042018	Trương Ngọc Quế Anh	918	7/35	20.0	2.0	660	16/40	40.0	4.0	6.0	5.5	4.5	Không đạt	
29	2154040030	Vũ Trần Mai Anh	602	14/35	40.0	4.0	139	14/40	35.0	3.5	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
30	2157040008	Đỗ Thị Kim Ánh	602	18/35	51.4	5.0	139	16/40	40.0	4.0	5.0	6.5	5	Không đạt	
31	2154033010	Hoàng Thị Ngọc Ánh	105	19/35	54.3	5.5	888	22/40	55.0	5.5	5.0	6.0	5.5	Không đạt	
32	2054042018	Nguyễn Thị Hồng Ánh	577	20/35	57.1	5.5	345	22/40	55.0	5.5	6.0	5.5	5.5	Không đạt	
33	2257042001	Nhâm Võ Ngọc Ánh	602	23/35	65.7	6.5	139	32/40	80.0	8.0	6.5	8.5	7.5	Đạt	
34	2154033013	Hoàng Thị Thiên Ân	602	20/35	57.1	5.5	139	20/40	50.0	5.0	6.0	5.0	5.5	Không đạt	
35	2154060062	Hoàng Thái Bảo	105	28/35	80.0	8.0	888	35/40	87.5	9.0	4.0	8.5	7.5	Đạt	
36	2151013007	Nguyễn Đức Gia Bảo	577	15/35	42.9	4.5	660	21/40	52.5	5.5	5.0	6.0	5.5	Không đạt	
37	2154043014	Nguyễn Chí Bình	105	31/35	88.6	9.0	139	37/40	92.5	9.5	8.0	7.0	8.5	Đạt	
38	2154010087	Nguyễn Thị Như Bình													Vắng thi
39	2054062019	Trần Hải Bình	577	15/35	42.9	4.5	660	20/40	50.0	5.0	7.5	6.5	6	Đạt	
40	2054060049	Nguyễn Hoàng Cương													Vắng thi
41	2054010079	Nguyễn Hoàng Châu	918	10/35	28.6	3.0	345	16/40	40.0	4.0	8.5	6.0	5.5	Không đạt	
42	2054032036	Nguyễn Vũ Khánh Châu	577	16/35	45.7	4.5	345	23/40	57.5	6.0	4.0	5.5	5	Không đạt	
43	2154010099	Trần Thị Minh Châu	602	16/35	45.7	4.5	139	11/40	27.5	3.0	5.5	7.0	5	Không đạt	
44	2054032037	Hoàng Ngọc Thảo Chi	918	11/35	31.4	3.0	660	27/40	67.5	7.0	4.0	4.5	4.5	Không đạt	
45	2154010105	Trần Thị Minh Chi	105	16/35	45.7	4.5	888	17/40	42.5	4.5	5.0	6.0	5	Không đạt	
46	1954012035	Trương Đình Chinh													Vắng thi

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
47	2154060089	Trần Ngọc Thanh	Chúc	602	18/35	51.4	5.0	139	23/40	57.5	6.0	6.5	5.5	6	Đạt	
48	2054032044	Đặng Thanh	Danh	577	23/35	65.7	6.5	345	31/40	77.5	8.0	3.0	4.5	5.5	Không đạt	
49	1954012039	Đặng Thị	Diễm	577	11/35	31.4	3.0	345	20/40	50.0	5.0	5.5	6.0	5	Không đạt	
50	1954032032	Ngô Uyển	Dinh													Vắng thi
51	2054010106	Nguyễn Thị Phương	Dung	577	10/35	28.6	3.0	660	10/40	25.0	2.5	7.0	5.0	4.5	Không đạt	
52	2154010131	Vũ Thùy	Dung	602	18/35	51.4	5.0	139	19/40	47.5	5.0	5.0	5.5	5	Không đạt	
53	2154033021	Nguyễn Huy	Dũng	105	23/35	65.7	6.5	888	26/40	65.0	6.5	8.0	6.0	7	Đạt	
54	2054042048	Nguyễn Mạnh	Dũng	918	20/35	57.1	5.5	660	27/40	67.5	7.0	6.5	6.0	6.5	Đạt	
55	1954012055	Nguyễn Trường	Dũng													Vắng thi
56	1854030051	Phan Đức	Duy	577	12/35	34.3	3.5	345	16/40	40.0	4.0	6.0	5.5	5	Không đạt	
57	2054032057	Lê Thị Kim	Duyên	918	14/35	40.0	4.0	660	13/40	32.5	3.5	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
58	1954043003	Lê Thị Mỹ	Duyên	577	7/35	20.0	2.0	660	8/40	20.0	2.0	7.5	3.0	3.5	Không đạt	
59	1854060046	Lê Thị Mỹ	Duyên	918	14/35	40.0	4.0	660	23/40	57.5	6.0	5.5	4.5	5	Không đạt	
60	2054032062	Trần Ngọc Mỹ	Duyên	577	23/35	65.7	6.5	345	31/40	77.5	8.0	6.0	5.5	6.5	Đạt	
61	1754010054	Hoàng Cao Văn	Dương	918	5/35	14.3	1.5	660	28/40	70.0	7.0	7.0	7.5	6	Đạt	
62	1954032044	Nguyễn Thị Thùy	Dương	918	11/35	31.4	3.0	660	23/40	57.5	6.0	5.5	7.5	5.5	Không đạt	
63	2154030131	Nguyễn Thị Thùy	Dương	105	18/35	51.4	5.0	139	13/40	32.5	3.5	4.5	5.0	4.5	Không đạt	
64	2054062045	Lê Thị Trang	Đài	918	9/35	25.7	2.5	345	20/40	50.0	5.0	6.0	5.0	4.5	Không đạt	
65	2054032072	Hà Thị Phương	Đan	918	15/35	42.9	4.5	660	14/40	35.0	3.5	3.5			Không đạt	Vi phạm QC
66	2054032073	Hồ Linh	Đan									6.0			Không đạt	Vi phạm QC
67	2154030136	Trần Song Linh	Đan	602	27/35	77.1	7.5	888	33/40	82.5	8.5	8.0	6.0	7.5	Đạt	
68	1954032054	Vòng Vinh	Đạt	577	12/35	34.3	3.5	345	19/40	47.5	5.0	6.5	6.5	5.5	Không đạt	
69	2154060136	Lại Hải	Đăng	105	22/35	62.9	6.5	888	25/40	62.5	6.5	5.5	4.5	6	Đạt	
70	2154010174	Vương Khánh	Đình	105	18/35	51.4	5.0	888	23/40	57.5	6.0	6.0	6.5	6	Đạt	
71	2154043021	Ngô Nữ Quý	Đông	602	18/35	51.4	5.0	888	31/40	77.5	8.0	5.5	5.0	6	Đạt	
72	2054032085	Phạm Phú	Đức	918	5/35	14.3	1.5	660	18/40	45.0	4.5	7.0	7.0	5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
73	2154043024	Nguyễn Ngọc Châu	Giang	105	12/35	34.3	3.5	139	16/40	40.0	4.0	5.0	4.5	4.5	Không đạt	
74	2054032089	Nguyễn Nhật Quỳnh	Giang	577	12/35	34.3	3.5	345	27/40	67.5	7.0	5.5	5.0	5.5	Không đạt	
75	2054032090	Nguyễn Quỳnh	Giang	918	21/35	60.0	6.0	660	34/40	85.0	8.5	4.0	5.0	6	Đạt	
76	2154010184	Nguyễn Thị Triết	Giang	602	29/35	82.9	8.5	139	35/40	87.5	9.0	5.0	8.5	8	Đạt	
77	2054042058	Phạm Hương	Giang	577	10/35	28.6	3.0	345	17/40	42.5	4.5	6.0	5.5	5	Không đạt	
78	2054032092	Phạm Thị Hương	Giang									4.0			Không đạt	
79	2154010192	Bùi Thị Anh	Hà	105	12/35	34.3	3.5	888	12/40	30.0	3.0	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
80	2054032097	Cao Thị	Hà	918	20/35	57.1	5.5	660	29/40	72.5	7.5	3.0	4.0	5	Không đạt	
81	1954042056	Cao Thúy	Hà									5.0			Không đạt	
82	1954032067	Liên Vũ Khánh	Hà	918	12/35	34.3	3.5	660	23/40	57.5	6.0	5.0	9.0	6	Đạt	
83	2054012080	Nguyễn Lê Khánh	Hà	577	9/35	25.7	2.5	345	24/40	60.0	6.0	6.5	6.5	5.5	Không đạt	
84	2054032099	Phạm Thị Thu	Hà	577	23/35	65.7	6.5	345	31/40	77.5	8.0	4.0			Không đạt	Vi phạm QC
85	2054042066	Trần Thanh	Hà									5.0			Không đạt	
86	2054032100	Trần Thị Thu	Hà													Vắng thi
87	2154010201	Võ Ngọc Phương	Hà	602	12/35	34.3	3.5	139	19/40	47.5	5.0	5.0	6.5	5	Không đạt	
88	2054032102	Lê Cao Hoàng	Hải													Vắng thi
89	2054010173	Lê Diệu	Hải	918	10/35	28.6	3.0	345	19/40	47.5	5.0	5.5	7.0	5	Không đạt	
90	2154060171	Mai Quốc	Hải	602	12/35	34.3	3.5	139	21/40	52.5	5.5	4.5	5.0	4.5	Không đạt	
91	2054042072	Đoàn Thị Thu	Hằng	577	8/35	22.9	2.5	345	20/40	50.0	5.0	4.0	5.5	4.5	Không đạt	
92	2154040105	Tăng Tổ	Hằng	105	19/35	54.3	5.5	888	20/40	50.0	5.0	5.0	3.5	5	Không đạt	
93	2054060111	Bùi Hồng	Hạnh	577	11/35	31.4	3.0	660	15/40	37.5	4.0	7.5	5.5	5	Không đạt	
94	1954042063	Nguyễn Hồng	Hạnh	918	9/35	25.7	2.5	660	9/40	22.5	2.5	4.5	6.0	4	Không đạt	
95	2154030168	Nguyễn Hồng	Hạnh									3.5			Không đạt	
96	1954012081	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	577	11/35	31.4	3.0	345	11/40	27.5	3.0	6.0	5.0	4.5	Không đạt	
97	2051022035	Lý Đại	Hào													Vắng thi
98	2054012082	Nguyễn Thị Như	Hào	918	12/35	34.3	3.5	660	19/40	47.5	5.0	7.0	6.5	5.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
99	2154010224	Lâm Gia Hân	105	11/35	31.4	3.0	888	14/40	35.0	3.5	5.0	4.0	4	Không đạt	
100	1954043007	Nguyễn Kiều Hân	918	16/35	45.7	4.5	345	14/40	35.0	3.5	7.5	5.5	5.5	Không đạt	
101	2154010233	Nguyễn Ngọc Gia Hân	602	22/35	62.9	6.5	139	24/40	60.0	6.0	6.0	6.0	6	Đạt	
102	2154010234	Nguyễn Thị Ngọc Hân	105	15/35	42.9	4.5	888	14/40	35.0	3.5	4.5	5.0	4.5	Không đạt	
103	2254030022	Phan Lê Nguyệt Hân	105	16/35	45.7	4.5	888	24/40	60.0	6.0	7.0	8.0	6.5	Đạt	
104	1954012086	Phan Phạm Tuyết Hân	918	16/35	45.7	4.5	660	18/40	45.0	4.5	7.0	5.0	5.5	Không đạt	
105	2054030149	Tiết Hân	918	15/35	42.9	4.5	660	18/40	45.0	4.5	4.0	5.0	4.5	Không đạt	
106	2157050107	Huỳnh Thị Mỹ Hiền	602	15/35	42.9	4.5	139	20/40	50.0	5.0	5.0	4.0	4.5	Không đạt	
107	1854040076	Nguyễn Thị Lương Hiền	918	13/35	37.1	3.5	660	16/40	40.0	4.0	6.5	5.5	5	Không đạt	
108	2254040036	Mai Hồng Hoa	602	7/35	20.0	2.0	139	13/40	32.5	3.5	1.5	2.0	2.5	Không đạt	
109	1954042079	Nguyễn Hoàng Hoa	577	12/35	34.3	3.5	345	13/40	32.5	3.5	2.5	4.0	3.5	Không đạt	
110	2054032129	Bế Thị Hòa	918	23/35	65.7	6.5	660	25/40	62.5	6.5	7.5	6.0	6.5	Đạt	
111	2054040128	Nguyễn Thị Hòa	918	19/35	54.3	5.5	660	26/40	65.0	6.5	4.0	4.0	5	Không đạt	
112	2157040084	Nguyễn Thị Thanh Hòa	105	17/35	48.6	5.0	888	19/40	47.5	5.0	5.5	6.0	5.5	Không đạt	
113	2154010263	Đinh Thị Mộng Hoài	602	23/35	65.7	6.5	139	20/40	50.0	5.0	7.0	6.0	6	Đạt	
114	2054032131	Lưu Kim Hồng	577	11/35	31.4	3.0	345	18/40	45.0	4.5	2.0	4.5	3.5	Không đạt	
115	2254032072	Nguyễn Thị Ánh Hồng	105	27/35	77.1	7.5	888	33/40	82.5	8.5	7.0	6.5	7.5	Đạt	
116	1954042084	Nguyễn Ngọc Huế	918	9/35	25.7	2.5	660	13/40	32.5	3.5	8.0	6.5	5	Không đạt	
117	2254032074	Phạm Thị Kim Huệ	602	13/35	37.1	3.5	139	24/40	60.0	6.0	6.5	5.5	5.5	Không đạt	
118	2154010291	Lâm Hoàng Hùng	105	19/35	54.3	5.5	888	23/40	57.5	6.0	5.5	4.0	5.5	Không đạt	
119	2154030248	Nguyễn Minh Hùng	105	16/35	45.7	4.5	139	23/40	57.5	6.0	7.5	5.0	6	Đạt	
120	2154010295	Nguyễn Thanh Hùng	602	17/35	48.6	5.0	139	18/40	45.0	4.5	5.0	6.5	5.5	Không đạt	
121	2154010273	Đào Phát Huy	105	21/35	60.0	6.0	888	30/40	75.0	7.5	7.5	7.5	7	Đạt	
122	2157040089	Huỳnh Vũ Huy									4.0			Không đạt	
123	1954012114	Lưu Hoàng Huy									6.0			Không đạt	
124	2054042095	Ngô Gia Huy	918	7/35	20.0	2.0	660	16/40	40.0	4.0	6.5	6.5	5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
125	2251012072	Nguyễn Công	Huy	602	25/35	71.4	7.0	139	35/40	87.5	9.0	5.5	7.0	7	Đạt	
126	2154010279	Nguyễn Nhật	Huy	602	11/35	31.4	3.0	139	12/40	30.0	3.0	4.0	7.0	4.5	Không đạt	
127	1851020044	Trần Nhựt	Huy	918	6/35	17.1	1.5	660	12/40	30.0	3.0	3.5	4.5	3	Không đạt	
128	2154060223	Vũ Gia	Huy	105	13/35	37.1	3.5	888	21/40	52.5	5.5	5.5	7.5	5.5	Không đạt	
129	2254010053	Zhang Gia	Huy													Vắng thi
130	2054062084	Nguyễn Thị Minh	Huyền	577	15/35	42.9	4.5	660	17/40	42.5	4.5	7.0	5.0	5.5	Không đạt	
131	2154033038	Phan Thị Thanh	Huyền	602	34/35	97.1	9.5	139	28/40	70.0	7.0	9.0	5.5	8	Đạt	
132	2154030244	Trương Thu	Huyền	602	21/35	60.0	6.0	888	26/40	65.0	6.5	7.5	6.5	6.5	Đạt	
133	2154060224	Bùi Thị Kim	Huyền	602	8/35	22.9	2.5	139	16/40	40.0	4.0	3.0	5.0	3.5	Không đạt	
134	1954010067	Bùi Diễm	Huỳnh	577	5/35	14.3	1.5	345	26/40	65.0	6.5	5.0			Không đạt	Vi phạm QC
135	1954033018	Phạm Thị Như	Huỳnh													Vắng thi
136	2154043041	Phạm Gia	Hưng	602	15/35	42.9	4.5	888	23/40	57.5	6.0	6.0	7.0	6	Đạt	
137	2154010302	Đặng Thị Thiên	Hương	105	17/35	48.6	5.0	888	14/40	35.0	3.5	4.0	5.0	4.5	Không đạt	
138	2154010304	Hồ Thị Huỳnh	Hương	602	16/35	45.7	4.5	139	13/40	32.5	3.5	4.0	1.0	3.5	Không đạt	
139	2157040102	Hồ Thiên	Hương	105	15/35	42.9	4.5	888	14/40	35.0	3.5	5.5	7.0	5	Không đạt	
140	2054032153	Huỳnh Minh	Hương	918	5/35	14.3	1.5	660	13/40	32.5	3.5	3.5	4.0	3	Không đạt	
141	2154030257	Lưu Quỳnh	Hương													Vắng thi
142	2054042105	Nguyễn Ngọc Quế	Hương	577	13/35	37.1	3.5	345	18/40	45.0	4.5	6.0	5.5	5	Không đạt	
143	2254062079	Quách Nguyễn Hào	Kiệt	602	30/35	85.7	8.5	139	37/40	92.5	9.5	8.0	6.0	8	Đạt	
144	2151013047	Trương Tuấn	Kiệt	918	15/35	42.9	4.5	345	17/40	42.5	4.5	4.0	4.0	4.5	Không đạt	
145	2154010361	Phạm Hoàng	Kiều	105	15/35	42.9	4.5	888	20/40	50.0	5.0	3.0	5.0	4.5	Không đạt	
146	1854040103	Nguyễn Thị Hiếu	Kiên	577	13/35	37.1	3.5	345	20/40	50.0	5.0	6.0	4.5	5	Không đạt	
147	2054032157	Lê Hữu	Kha													Vắng thi
148	2254030032	Trương Quang	Khải	602	18/35	51.4	5.0	139	32/40	80.0	8.0	8.0	7.5	7	Đạt	
149	2154043043	Châu Đình	Khang	105	18/35	51.4	5.0	139	29/40	72.5	7.5	5.0	6.0	6	Đạt	
150	2154010325	Nguyễn Ngọc Hoàng	Khang	105	15/35	42.9	4.5	888	19/40	47.5	5.0	6.0	6.5	5.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
151	2154063024	Tạ Mỹ	Khang	602	21/35	60.0	6.0	139	26/40	65.0	6.5	7.0	8.0	7	Đạt	
152	2054032163	Nguyễn Thụy Gia	Khanh	918	19/35	54.3	5.5	660	30/40	75.0	7.5	6.5	3.5	6	Đạt	
153	2154010332	Đào Ngọc Minh	Khánh	602	23/35	65.7	6.5	139	17/40	42.5	4.5	4.0			Không đạt	Vi phạm QC
154	2154063026	Phan Quốc	Khánh	105	18/35	51.4	5.0	888	17/40	42.5	4.5	6.5	5.5	5.5	Không đạt	
155	2154010344	Lương Lệ	Khiết	105	11/35	31.4	3.0	888	8/40	20.0	2.0	4.5	1.0	2.5	Không đạt	
156	2254032091	Trương Gia	Khiêm	105	14/35	40.0	4.0	888	12/40	30.0	3.0	5.5	6.0	4.5	Không đạt	
157	2054032171	Hoàng Công	Khoa	577	15/35	42.9	4.5	345	21/40	52.5	5.5	6.5	7.0	6	Đạt	
158	2154010352	Trần Đăng	Khoa	602	19/35	54.3	5.5	139	29/40	72.5	7.5	6.0	7.0	6.5	Đạt	
159	2054032174	Trịnh Đăng	Khoa	918	13/35	37.1	3.5	660	25/40	62.5	6.5	4.0			Không đạt	Vi phạm QC
160	1954032122	Doãn Tâm Hoàng	Khôi	577	8/35	22.9	2.5	345	9/40	22.5	2.5	7.0	6.0	4.5	Không đạt	
161	2054032177	Nguyễn Đình	Khôi	577	21/35	60.0	6.0	345	28/40	70.0	7.0	7.0	7.0	7	Đạt	
162	1954042101	Đỗ Lê Bốn	Khương									4.5			Không đạt	
163	2154010376	Bùi Thị Thu	Lan	602	14/35	40.0	4.0	139	15/40	37.5	4.0	3.0	6.0	4.5	Không đạt	
164	2154030302	Trịnh Hoàng	Lan	105	14/35	40.0	4.0	139	23/40	57.5	6.0	5.0	4.5	5	Không đạt	
165	2157040119	Vũ Thị	Lan	602	15/35	42.9	4.5	139	8/40	20.0	2.0	5.0	1.0	3	Không đạt	
166	2254062081	Phạm Vũ Khánh	Lê	105	24/35	68.6	7.0	888	28/40	70.0	7.0	7.5	7.0	7	Đạt	
167	2054062099	Đỗ Thị Diệu	Linh	918	11/35	31.4	3.0	345	24/40	60.0	6.0	7.0	4.0	5	Không đạt	
168	2154010400	Hoàng Thị Khánh	Linh	105	29/35	82.9	8.5	888	23/40	57.5	6.0	7.0	7.0	7	Đạt	
169	1951052100	Hứa Thái Mỹ	Linh	918	13/35	37.1	3.5	660	18/40	45.0	4.5	7.5	7.0	5.5	Không đạt	
170	2254012124	Lê Đoàn Khánh	Linh	105	22/35	62.9	6.5	888	22/40	55.0	5.5	5.5	4.0	5.5	Không đạt	
171	2254040050	Lê Trần Thảo	Linh	105	12/35	34.3	3.5	888	19/40	47.5	5.0	2.5	2.5	3.5	Không đạt	
172	2154043050	Nguyễn Khánh	Linh	602	28/35	80.0	8.0	888	32/40	80.0	8.0	6.5	7.0	7.5	Đạt	
173	2054032197	Nguyễn Nhật	Linh	918	11/35	31.4	3.0	660	22/40	55.0	5.5	7.5	7.5	6	Đạt	
174	2054062101	Nguyễn Thị Mai	Linh	577	7/35	20.0	2.0	660	17/40	42.5	4.5	6.5	6.0	5	Không đạt	
175	2154010416	Nguyễn Thùy	Linh	602	17/35	48.6	5.0	139	16/40	40.0	4.0	5.0	7.0	5.5	Không đạt	
176	2154010417	Phan Thị Mỹ	Linh	105	21/35	60.0	6.0	888	17/40	42.5	4.5	4.0	4.5	5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
177	2154010422	Tô Thị Thùy	Linh	602	15/35	42.9	4.5	139	20/40	50.0	5.0	4.0	6.0	5	Không đạt	
178	2151013050	Trần Quang	Lĩnh	577	10/35	28.6	3.0	660	18/40	45.0	4.5	4.0	6.0	4.5	Không đạt	
179	2054062110	Phạm Tấn	Lợi	918	12/35	34.3	3.5	345	15/40	37.5	4.0	7.0	4.0	4.5	Không đạt	
180	2054042135	Đặng Đức	Long	918	12/35	34.3	3.5	660	21/40	52.5	5.5	6.5	8.0	6	Đạt	
181	2154030347	Đinh Hoàng	Long	602	13/35	37.1	3.5	888	16/40	40.0	4.0	7.5	5.5	5	Không đạt	
182	2154010443	Nguyễn Lê Duy	Long	105	26/35	74.3	7.5	888	33/40	82.5	8.5	8.5	7.0	8	Đạt	
183	2054032206	Vũ Nguyễn Hoàng	Long	577	11/35	31.4	3.0	345	16/40	40.0	4.0	6.0	6.0	5	Không đạt	
184	2054032212	Nguyễn Thị Gia	Luật	918	23/35	65.7	6.5	660	34/40	85.0	8.5	4.5			Không đạt	Vi phạm QC
185	2154010453	Hoàng Khánh	Ly	602	17/35	48.6	5.0	139	14/40	35.0	3.5	5.0	3.5	4.5	Không đạt	
186	2254062094	Trần Bảo	Ly	602	29/35	82.9	8.5	139	32/40	80.0	8.0	8.0	7.0	8	Đạt	
187	2254040060	Nguyễn Trần Hoàng	Mai	602	16/35	45.7	4.5	139	33/40	82.5	8.5	4.5	6.0	6	Đạt	
188	1954030059	Võ Thị Tuyết	Mai	918	8/35	22.9	2.5	660	17/40	42.5	4.5	7.5	7.0	5.5	Không đạt	
189	2154033049	Lâm Gia	Mẫn	105	26/35	74.3	7.5	888	33/40	82.5	8.5	6.5	6.5	7.5	Đạt	
190	2051020114	Phạm Đức	Mạnh													Vắng thi
191	2154060338	Phạm Ngọc Giao	Minh	105	11/35	31.4	3.0	888	16/40	40.0	4.0	4.0	5.5	4	Không đạt	
192	2154010491	Châu Hải	My	105	21/35	60.0	6.0	888	28/40	70.0	7.0	6.0	7.0	6.5	Đạt	
193	2154043057	Ngô Thanh Trà	My	105	25/35	71.4	7.0	139	37/40	92.5	9.5	7.0	7.5	8	Đạt	
194	2054042146	Nguyễn Ngọc Trà	My	577	9/35	25.7	2.5	345	16/40	40.0	4.0	5.0	4.5	4	Không đạt	
195	2154040239	Tổng Ngọc Thảo	My	602	19/35	54.3	5.5	139	19/40	47.5	5.0	6.0	4.0	5	Không đạt	
196	2054032228	Trần Thị Tuyết	My									4.5			Không đạt	
197	2157040160	Hồ Trương Gia	Mỹ	105	23/35	65.7	6.5	888	21/40	52.5	5.5	4.5	6.5	6	Đạt	
198	2254030054	Trần Thi	Mỹ	105	22/35	62.9	6.5	888	26/40	65.0	6.5	7.0	7.0	7	Đạt	
199	2154063036	Lê Trương Như	Ngà	602	18/35	51.4	5.0	139	34/40	85.0	8.5	7.5	8.5	7.5	Đạt	
200	2154010512	Bùi Tuyết	Ngân	602	20/35	57.1	5.5	139	27/40	67.5	7.0	8.0	6.5	7	Đạt	
201	2154030418	Cao Phan Bảo	Ngân	105	25/35	71.4	7.0	139	28/40	70.0	7.0	4.5	4.5	6	Đạt	
202	1754010176	Hồ Thị Kim	Ngân	577	13/35	37.1	3.5	345	24/40	60.0	6.0	5.5	5.0	5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
203	2054032235	Huỳnh Thúy Ngân	918	9/35	25.7	2.5	660	23/40	57.5	6.0	5.0	7.5	5.5	Không đạt	
204	1954010102	Lưu Kim Ngân	918	15/35	42.9	4.5	660	15/40	37.5	4.0	6.5	6.0	5.5	Không đạt	
205	2054042154	Nguyễn Hồ Kim Ngân	918	20/35	57.1	5.5	660	19/40	47.5	5.0	7.0	7.0	6	Đạt	
206	2154060370	Nguyễn Lê Hoàng Ngân	602	13/35	37.1	3.5	139	13/40	32.5	3.5	4.5	4.5	4	Không đạt	
207	2254030055	Nguyễn Ngọc Kim Ngân													Vắng thi
208	1954033032	Nguyễn Thị Thùy Ngân	918	15/35	42.9	4.5	660	22/40	55.0	5.5	4.0	5.0	5	Không đạt	
209	2154030443	Phạm Kim Ngân	602	11/35	31.4	3.0	888	14/40	35.0	3.5	3.0	2.0	3	Không đạt	
210	2054032241	Phạm Thúy Ngân	577	23/35	65.7	6.5	345	22/40	55.0	5.5	5.0	5.5	5.5	Không đạt	
211	2154010539	Trần Lê Mỹ Ngân	105	23/35	65.7	6.5	888	36/40	90.0	9.0	7.5	6.0	7.5	Đạt	
212	1954042157	Trần Tôn Thiên Ngân	577	8/35	22.9	2.5	345	14/40	35.0	3.5	6.0	6.5	4.5	Không đạt	
213	1954042156	Trần Thanh Ngân	918	8/35	22.9	2.5	660	25/40	62.5	6.5	7.0	6.0	5.5	Không đạt	
214	2154063038	Đỗ Phương Nghi	105	24/35	68.6	7.0	888	36/40	90.0	9.0	7.5	6.5	7.5	Đạt	
215	2054032244	Hoàng Phương Nghi	918	7/35	20.0	2.0	660	15/40	37.5	4.0	5.0	4.0	4	Không đạt	
216	2054032245	Nguyễn Thanh Đông Nghi	577	18/35	51.4	5.0	345	25/40	62.5	6.5	6.5	6.0	6	Đạt	
217	2254030057	Trần Tuệ Nghi	105	14/35	40.0	4.0	888	29/40	72.5	7.5	7.0	8.0	6.5	Đạt	
218	2154033054	Trịnh Uyển Nghi	602	23/35	65.7	6.5	139	35/40	87.5	9.0	7.5	5.0	7	Đạt	
219	2054042163	Trương Đặng Bảo Nghi	577	11/35	31.4	3.0	345	16/40	40.0	4.0	6.5	7.5	5.5	Không đạt	
220	2151010246	Nguyễn Trương Xuân Nghiêm													Vắng thi
221	2054030337	Đặng Trần Yến Ngọc	577	16/35	45.7	4.5	345	12/40	30.0	3.0	4.0	2.5	3.5	Không đạt	
222	2054032251	Đỗ Như Ngọc	918	20/35	57.1	5.5	660	25/40	62.5	6.5	4.5	7.0	6	Đạt	
223	2154010566	Lê Ánh Ngọc	602	24/35	68.6	7.0	139	27/40	67.5	7.0	8.5	3.5	6.5	Đạt	
224	2154040264	Lê Bảo Ngọc	105	12/35	34.3	3.5	888	16/40	40.0	4.0	6.0	6.5	5	Không đạt	
225	2154010567	Lê Hồng Ngọc	105	23/35	65.7	6.5	888	31/40	77.5	8.0	7.0	6.5	7	Đạt	
226	2154033057	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	105	17/35	48.6	5.0	888	26/40	65.0	6.5	6.0	5.5	6	Đạt	
227	2054032254	Lưu Chung Mỹ Ngọc	577	23/35	65.7	6.5	345	26/40	65.0	6.5	5.5	5.0	6	Đạt	
228	2157053024	Nguyễn Ánh Ngọc	105	14/35	40.0	4.0	888	21/40	52.5	5.5	5.0	6.0	5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
229	2154030464	Nguyễn Diễm Bảo	Ngọc	105	20/35	57.1	5.5	139	30/40	75.0	7.5	5.5	6.0	6	Đạt	
230	1954032206	Nguyễn Khánh	Ngọc	918	7/35	20.0	2.0	660	19/40	47.5	5.0	3.0	6.0	4	Không đạt	
231	2054062143	Nguyễn Mai Bảo	Ngọc	577	8/35	22.9	2.5	660	19/40	47.5	5.0	6.5	6.0	5	Không đạt	
232	2254012175	Nguyễn Thị Như	Ngọc	602	16/35	45.7	4.5	139	15/40	37.5	4.0	8.0	6.0	5.5	Không đạt	
233	2154060399	Phạm Huỳnh Bá	Ngọc	105	22/35	62.9	6.5	888	28/40	70.0	7.0	7.0	5.0	6.5	Đạt	
234	2153010253	Thạch Thị Kim	Ngọc	105	14/35	40.0	4.0	888	10/40	25.0	2.5	2.5	4.5	3.5	Không đạt	
235	1954032209	Trần Bảo	Ngọc	577	7/35	20.0	2.0	345	12/40	30.0	3.0	3.5	4.5	3.5	Không đạt	
236	2154063039	Huỳnh Lâm Thảo	Nguyên	602	22/35	62.9	6.5	139	28/40	70.0	7.0	6.5	7.0	7	Đạt	
237	2054042178	Lưu Nguyễn Minh	Nguyên	918	13/35	37.1	3.5	660	20/40	50.0	5.0	6.0	5.0	5	Không đạt	
238	1954040066	Nguyễn Hữu	Nguyên													Vắng thi
239	2154030496	Trần Thị Bích	Nhã	602	11/35	31.4	3.0	888	31/40	77.5	8.0	5.0	5.0	5.5	Không đạt	
240	2054060347	Lê Thị Thanh	Nhàn													Vắng thi
241	2054032268	Nguyễn Thị Khánh	Nhạn	918	15/35	42.9	4.5	660	15/40	37.5	4.0	4.0	4.5	4.5	Không đạt	
242	2054032271	Trần Minh	Nhật	577	9/35	25.7	2.5	345	10/40	25.0	2.5	6.0	4.5	4	Không đạt	
243	2154060415	Trần Trọng	Nhân	602	22/35	62.9	6.5	139	24/40	60.0	6.0	7.5	4.5	6	Đạt	
244	2154030503	Cao Bùi Văn	Nhi	105	14/35	40.0	4.0	139	14/40	35.0	3.5	6.0	5.5	5	Không đạt	
245	2154033060	Châu Mẫn	Nhi	602	22/35	62.9	6.5	139	21/40	52.5	5.5	5.5	4.5	5.5	Không đạt	
246	2054042190	Huỳnh Thị An	Nhi	577	13/35	37.1	3.5	345	19/40	47.5	5.0	6.5	7.0	5.5	Không đạt	
247	2154030508	Lâm Ngọc Yến	Nhi	602	21/35	60.0	6.0	888	32/40	80.0	8.0	5.5	4.0	6	Đạt	
248	2254012196	Lê Huỳnh Uyên	Nhi	105	26/35	74.3	7.5	888	30/40	75.0	7.5	8.0	6.0	7.5	Đạt	
249	1854060175	Lê Trần Tú	Nhi													Vắng thi
250	2154010628	Mai Vũ Uyên	Nhi	602	12/35	34.3	3.5	139	22/40	55.0	5.5	7.0	5.5	5.5	Không đạt	
251	2154043071	Ngô Vũ Thùy	Nhi	602	19/35	54.3	5.5	888	30/40	75.0	7.5	6.0	5.0	6	Đạt	
252	2254012202	Nguyễn Hoàng Uyên	Nhi	602	26/35	74.3	7.5	139	31/40	77.5	8.0	8.5	7.0	8	Đạt	
253	2154043072	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	105	20/35	57.1	5.5	139	34/40	85.0	8.5	7.0	5.5	6.5	Đạt	
254	2054042193	Nguyễn Như Tuyết	Nhi	918	11/35	31.4	3.0	660	21/40	52.5	5.5	4.0	6.5	5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
255	2054032284	Nguyễn Thị Yến	Nhi	918	16/35	45.7	4.5	660	26/40	65.0	6.5	6.0	5.0	5.5	Không đạt	
256	2054032287	Nguyễn Trần Uyên	Nhi	577	12/35	34.3	3.5	345	22/40	55.0	5.5	6.5	5.5	5.5	Không đạt	
257	2154010641	Nguyễn Võ Tường	Nhi	105	17/35	48.6	5.0	888	23/40	57.5	6.0	6.5	5.5	6	Đạt	
258	2054042199	Nguyễn Yến	Nhi	577	26/35	74.3	7.5	345	15/40	37.5	4.0	5.0	7.5	6	Đạt	
259	2054042200	Nguyễn Yến	Nhi	918	12/35	34.3	3.5	660	28/40	70.0	7.0	3.0	7.5	5.5	Không đạt	
260	2154013024	Nguyễn Yến	Nhi													Vắng thi
261	2154010650	Trần Yến	Nhi	602	11/35	31.4	3.0	139	11/40	27.5	3.0	7.0	6.0	5	Không đạt	
262	2154043075	Vũ Uyên	Nhi	602	26/35	74.3	7.5	888	37/40	92.5	9.5	7.5	7.0	8	Đạt	
263	2154010657	Đan Nguyễn Hồng	Nhung	105	12/35	34.3	3.5	888	22/40	55.0	5.5	7.0	6.5	5.5	Không đạt	
264	2054032296	Huỳnh Thị Hoàng	Nhung	918	16/35	45.7	4.5	660	18/40	45.0	4.5	6.0	5.5	5	Không đạt	
265	2054042211	Trần Thảo	Nhung	577	10/35	28.6	3.0	345	19/40	47.5	5.0	6.5	7.5	5.5	Không đạt	
266	2154060451	Đặng Nguyễn Ngọc	Như	105	15/35	42.9	4.5	888	12/40	30.0	3.0	5.5	5.0	4.5	Không đạt	
267	2054042212	Huỳnh Tâm	Như	918	10/35	28.6	3.0	660	18/40	45.0	4.5	1.5	3.5	3	Không đạt	
268	2154030562	La Tôn Ái	Như	105	11/35	31.4	3.0	888	9/40	22.5	2.5	5.0	3.0	3.5	Không đạt	
269	2154010674	Lê Hà Quỳnh	Như	602	23/35	65.7	6.5	139	29/40	72.5	7.5	4.5	6.0	6	Đạt	
270	1954042198	Nguyễn Thị Thảo	Như	918	10/35	28.6	3.0	660	12/40	30.0	3.0	4.5	4.0	3.5	Không đạt	
271	2054010540	Thái Huỳnh	Như	577	7/35	20.0	2.0	660	9/40	22.5	2.5	6.0	4.5	4	Không đạt	
272	2054062164	Trần Thảo	Như													Vắng thi
273	2254012214	Trần Thiên Ý	Như	105	31/35	88.6	9.0	888	33/40	82.5	8.5	6.0	7.5	8	Đạt	
274	2157040229	Trương Đặng Hoàng	Như													Vắng thi
275	2154030578	Vũ Ngọc Quỳnh	Như	602	14/35	40.0	4.0	139	36/40	90.0	9.0	5.5	1.5	5	Không đạt	
276	1954032249	Huỳnh Thị Hoàng	Oanh	918	13/35	37.1	3.5	660	18/40	45.0	4.5	6.0	6.0	5	Không đạt	
277	2251012106	Vũ Tú	Oanh	105	30/35	85.7	8.5	888	37/40	92.5	9.5	8.0	4.5	7.5	Đạt	
278	1953012067	Nguyễn Lâm	Phi	577	10/35	28.6	3.0	345	10/40	25.0	2.5	6.5	2.0	3.5	Không đạt	
279	2154040361	Phan Thị Mai	Phi	602	18/35	51.4	5.0	139	26/40	65.0	6.5	4.0	7.0	5.5	Không đạt	
280	2154013028	Lý Chí	Phong	602	28/35	80.0	8.0	888	31/40	77.5	8.0	4.5	4.0	6	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
281	2151010285	Nguyễn Đức	Phong	577	15/35	42.9	4.5	660	19/40	47.5	5.0	5.0	6.5	5.5	Không đạt	
282	2054032320	Lê Hoàng	Phúc	577	11/35	31.4	3.0	345	22/40	55.0	5.5	7.5	5.5	5.5	Không đạt	
283	2154010726	Nguyễn Thị Kim	Phúc	105	15/35	42.9	4.5	888	18/40	45.0	4.5	6.0	2.0	4.5	Không đạt	
284	2054032325	Nguyễn Thịnh Bảo	Phúc													Vắng thi
285	2054032327	Trần Hoàng	Phúc	577	12/35	34.3	3.5	345	23/40	57.5	6.0	6.5	5.5	5.5	Không đạt	
286	2154010727	Trần Trọng	Phúc	602	18/35	51.4	5.0	139	19/40	47.5	5.0	7.0	5.5	5.5	Không đạt	
287	2154010728	Ngô Mỹ	Phụng	105	18/35	51.4	5.0	888	20/40	50.0	5.0	7.0	6.5	6	Đạt	
288	2054030438	Bùi Hồng	Phương	918	17/35	48.6	5.0	660	22/40	55.0	5.5	6.5	5.0	5.5	Không đạt	
289	2154010739	Hồ Hà	Phương	602	17/35	48.6	5.0	139	23/40	57.5	6.0	7.5	6.5	6.5	Đạt	
290	2154030613	Huỳnh Nguyễn Yến	Phương	105	14/35	40.0	4.0	888	19/40	47.5	5.0	5.0	6.0	5	Không đạt	
291	2254032208	Nguyễn Anh	Phương	602	25/35	71.4	7.0	139	35/40	87.5	9.0	8.0	7.0	8	Đạt	
292	1954062187	Tạ Anh	Phương	918	9/35	25.7	2.5	345	17/40	42.5	4.5	8.5	6.0	5.5	Không đạt	
293	2157043034	Võ Ngọc Hoài	Phương	602	21/35	60.0	6.0	139	26/40	65.0	6.5	4.5	8.0	6.5	Đạt	
294	2054032344	Đoàn Anh	Quân													Vắng thi
295	2154010767	Mai Diễm	Quân	105	21/35	60.0	6.0	888	33/40	82.5	8.5	8.0	7.0	7.5	Đạt	
296	2151013074	Nguyễn Hồng	Quân	918	20/35	57.1	5.5	345	27/40	67.5	7.0	6.5	6.0	6.5	Đạt	
297	2151013077	Dương Phú	Quý	577	11/35	31.4	3.0	660	16/40	40.0	4.0	4.5	4.0	4	Không đạt	
298	1954042211	Huỳnh Thị Diễm	Quyên	577	8/35	22.9	2.5	345	16/40	40.0	4.0	4.0	5.0	4	Không đạt	
299	1954032280	Âu Thị Như	Quỳnh													Vắng thi
300	2154010786	Hồ Diễm	Quỳnh	602	19/35	54.3	5.5	139	21/40	52.5	5.5	7.0	5.5	6	Đạt	
301	1954010163	Nguyễn Ngọc Bảo	Quỳnh	577	10/35	28.6	3.0	345	20/40	50.0	5.0	5.5	5.0	4.5	Không đạt	
302	2154033066	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh													Vắng thi
303	2054032355	Nguyễn Thị Như	Quỳnh													Vắng thi
304	2154030654	Phạm Lê Diễm	Quỳnh	602	20/35	57.1	5.5	139	28/40	70.0	7.0	5.0	2.5	5	Không đạt	
305	1954042216	Phạm Thị Thu	Quỳnh	918	10/35	28.6	3.0	660	14/40	35.0	3.5	5.0	4.0	4	Không đạt	
306	2354040257	Tạ Ngọc Khánh	Quỳnh													Vắng thi

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
307	2054042252	Vũ Thị Phương	Quỳnh	577	15/35	42.9	4.5	345	20/40	50.0	5.0	5.0	1.5	4	Không đạt	
308	2354010363	Christina	Smetanin	602	31/35	88.6	9.0	139	34/40	85.0	8.5	8.5	6.5	8	Đạt	
309	2151013081	Bùi Thanh	Sơn	105	20/35	57.1	5.5	888	18/40	45.0	4.5	5.5	8.0	6	Đạt	
310	2154010814	Nguyễn Trường	Sơn	105	16/35	45.7	4.5	888	25/40	62.5	6.5	3.5	5.5	5	Không đạt	
311	2354020163	Phạm Hồng	Sơn	105	28/35	80.0	8.0	888	32/40	80.0	8.0	7.0	5.5	7	Đạt	
312	2154010817	Lê Thị Tuyết	Sương	602	16/35	45.7	4.5	139	15/40	37.5	4.0	6.0	4.0	4.5	Không đạt	
313	2254012257	Lê Minh	Tài	602	33/35	94.3	9.5	139	35/40	87.5	9.0	9.0	6.0	8.5	Đạt	
314	2154010824	Vũ Đức	Tài													Vắng thi
315	2154030670	Huỳnh Thị Mỹ	Tâm	105	23/35	65.7	6.5	888	19/40	47.5	5.0	5.0	3.0	5	Không đạt	
316	2054040349	Mai Thanh	Tâm	577	14/35	40.0	4.0	345	16/40	40.0	4.0	6.0	6.5	5	Không đạt	
317	2254020074	Nguyễn Thị Minh	Tâm	602	17/35	48.6	5.0	139	23/40	57.5	6.0	7.0	5.5	6	Đạt	
318	2054042259	Phùng Nguyễn Hoàng	Tâm	918	7/35	20.0	2.0	660	12/40	30.0	3.0	1.5	3.0	2.5	Không đạt	
319	2054042261	Trương Mỹ	Tâm	577	10/35	28.6	3.0	345	19/40	47.5	5.0	6.5	6.0	5	Không đạt	
320	2254062156	Trương Thị Thanh	Tâm	105	18/35	51.4	5.0	888	19/40	47.5	5.0	6.5	5.5	5.5	Không đạt	
321	1954032299	Nguyễn Võ Đức	Tân	918	10/35	28.6	3.0	660	28/40	70.0	7.0	5.0	8.5	6	Đạt	
322	2157040319	Tô Thanh	Tiến	105	17/35	48.6	5.0	888	16/40	40.0	4.0	5.5	4.0	4.5	Không đạt	
323	2154043110	Lê Thị	Tiên	105	27/35	77.1	7.5	139	24/40	60.0	6.0	5.0	7.5	6.5	Đạt	
324	2154030808	Đinh Ngọc Thủy	Tiên	602	16/35	45.7	4.5	139	25/40	62.5	6.5	5.0	3.5	5	Không đạt	
325	2054062219	Nguyễn Ngọc Kiều	Tiên	577	13/35	37.1	3.5	660	16/40	40.0	4.0	6.5	5.5	5	Không đạt	
326	2151013100	Huỳnh Công	Tín	105	18/35	51.4	5.0	888	12/40	30.0	3.0	2.5	2.0	3	Không đạt	
327	1954012353	Nguyễn Hữu	Tín	918	12/35	34.3	3.5	660	21/40	52.5	5.5	6.0	4.0	5	Không đạt	
328	2054032444	Nguyễn Trung	Tín	918	13/35	37.1	3.5	660	13/40	32.5	3.5	5.5	5.0	4.5	Không đạt	
329	2157040321	Nguyễn Tú	Tinh	602	16/35	45.7	4.5	139	19/40	47.5	5.0	5.0	5.5	5	Không đạt	
330	1854030406	Phan Nguyên	Toàn	918	16/35	45.7	4.5	660	20/40	50.0	5.0	6.5	4.5	5	Không đạt	
331	1854040315	Vũ Quốc	Toàn	577	10/35	28.6	3.0	345	16/40	40.0	4.0	7.0	4.5	4.5	Không đạt	
332	2154011088	Phạm Nguyễn Cẩm	Tú	105	15/35	42.9	4.5	888	16/40	40.0	4.0	6.0	4.5	5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
333	2154043124	Trương Đình	Tú	602	20/35	57.1	5.5	139	28/40	70.0	7.0	4.5	5.5	5.5	Không đạt	
334	1954042290	Bùi Minh	Tuấn	577	5/35	14.3	1.5	345	16/40	40.0	4.0	4.5	5.5	4	Không đạt	
335	2154011079	Lê Trọng	Tuấn	105	10/35	28.6	3.0	888	16/40	40.0	4.0	3.5	3.5	3.5	Không đạt	
336	1851020141	Nguyễn Đức	Tuấn	577	11/35	31.4	3.0	345	14/40	35.0	3.5	6.0	4.0	4	Không đạt	
337	2151013104	Nguyễn Trần Anh	Tuấn	105	26/35	74.3	7.5	888	25/40	62.5	6.5	6.0	7.0	7	Đạt	
338	2254042253	Thái Trường	Tuấn	602	31/35	88.6	9.0	139	35/40	87.5	9.0	7.0	6.0	8	Đạt	
339	2154030923	Đặng Bích	Tuyên	105	12/35	34.3	3.5	888	34/40	85.0	8.5	5.0	4.5	5.5	Không đạt	
340	2054032502	Đinh Ngọc Kim	Tuyên	577	22/35	62.9	6.5	345	29/40	72.5	7.5	8.0			Không đạt	Vi phạm QC
341	2154063059	Lê Ngọc Kim	Tuyên	602	15/35	42.9	4.5	139	13/40	32.5	3.5	3.5	4.0	4	Không đạt	
342	2154043121	Lê Trần Bằng	Tuyên	105	24/35	68.6	7.0	888	28/40	70.0	7.0	5.5	5.0	6	Đạt	
343	2154032019	Ngô Thị Ngọc	Tuyên	105	15/35	42.9	4.5	888	37/40	92.5	9.5	6.5	7.0	7	Đạt	
344	2154011085	Nguyễn Thị Như	Tuyên													Vắng thi
345	2054042361	Nguyễn Thu	Tuyên	918	8/35	22.9	2.5	345	16/40	40.0	4.0	3.0	3.5	3.5	Không đạt	
346	2054032506	Trần Khánh	Tuyên	918	7/35	20.0	2.0	660	20/40	50.0	5.0	6.0	3.5	4	Không đạt	
347	1954012396	Dương Thị Hồng	Tuyệt	918	8/35	22.9	2.5	660	14/40	35.0	3.5	7.0	6.0	5	Không đạt	
348	2154030930	Lường Ánh	Tuyệt	602	13/35	37.1	3.5	139	37/40	92.5	9.5	4.0	3.5	5	Không đạt	
349	2054042364	Phạm Thị Ánh	Tuyệt													Vi phạm QC
350	2154011099	Lê Lan	Tường	602	10/35	28.6	3.0	139	17/40	42.5	4.5	5.5	4.0	4.5	Không đạt	
351	2054010637	Phạm Thanh	Thanh	918	6/35	17.1	1.5	345	10/40	25.0	2.5	6.0	2.5	3	Không đạt	
352	2054042267	Đoàn Gia	Thành	918	9/35	25.7	2.5	660	15/40	37.5	4.0	5.0	6.5	4.5	Không đạt	
353	1953012086	Nguyễn Tử	Thành													Vắng thi
354	2154060537	Bùi Thị Thanh	Thảo	602	20/35	57.1	5.5	139	10/40	25.0	2.5	7.0	5.5	5	Không đạt	
355	2154030695	Hồ Ngọc Thanh	Thảo	602	18/35	51.4	5.0	139	20/40	50.0	5.0	7.0	4.0	5.5	Không đạt	
356	2154040428	Huỳnh Thu	Thảo	105	9/35	25.7	2.5	888	12/40	30.0	3.0	5.0	2.5	3.5	Không đạt	
357	2054010660	Nguyễn Đặng Kim	Thảo													Vắng thi
358	2154010874	Nguyễn Lưu Phương	Thảo	602	23/35	65.7	6.5	139	32/40	80.0	8.0	8.0	6.0	7	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
359	2154043089	Nguyễn Thanh	Thảo	105	22/35	62.9	6.5	139	18/40	45.0	4.5	3.5	5.5	5	Không đạt	
360	2054042275	Nguyễn Thị Thanh	Thảo									2.5			Không đạt	
361	2154010879	Nguyễn Xuân	Thảo									7.5			Không đạt	
362	2054042277	Phan Đoàn Thanh	Thảo	918	11/35	31.4	3.0	660	15/40	37.5	4.0	5.0	5.5	4.5	Không đạt	
363	2154033068	Phan Thị Thanh	Thảo	105	19/35	54.3	5.5	139	33/40	82.5	8.5	5.5	7.0	6.5	Đạt	
364	2054030533	Phùng Thị Thanh	Thảo	577	8/35	22.9	2.5	345	17/40	42.5	4.5	6.0	6.5	5	Không đạt	
365	1854010386	Võ Thị Thu	Thảo	918	8/35	22.9	2.5	660	16/40	40.0	4.0	5.5	6.0	4.5	Không đạt	
366	1854040275	Lê Thị Phương	Thi	918	10/35	28.6	3.0	660	20/40	50.0	5.0		3.0		Không đạt	
367	2054032392	Nguyễn Trần Hoàng	Thi	918	13/35	37.1	3.5	660	9/40	22.5	2.5	6.5	6.0	4.5	Không đạt	
368	2054062206	Trịnh Ngọc Yến	Thi	577	16/35	45.7	4.5	660	16/40	40.0	4.0	6.5	6.0	5.5	Không đạt	
369	2054032393	Võ Hoàng	Thi													Vắng thi
370	2154040451	Nguyễn Phước Bảo	Thịnh	602	29/35	82.9	8.5	139	29/40	72.5	7.5	7.0	5.0	7	Đạt	
371	2151013095	Phan Hữu	Thịnh	602	18/35	51.4	5.0	139	14/40	35.0	3.5	5.5	6.5	5	Không đạt	
372	2154030723	Trần Gia	Thịnh	105	22/35	62.9	6.5	888	35/40	87.5	9.0	8.0	5.5	7.5	Đạt	
373	2151010361	Nguyễn Quốc	Thông	918	7/35	20.0	2.0	345	9/40	22.5	2.5	5.5	6.5	4	Không đạt	
374	2054032399	Tôn Thất Hoàng	Thông	918	18/35	51.4	5.0	660	21/40	52.5	5.5	7.0	6.5	6	Đạt	
375	2154063049	Huỳnh Quốc	Thuận	105	24/35	68.6	7.0	888	37/40	92.5	9.5	7.5	9.0	8.5	Đạt	
376	2154030741	Đinh Thị Ngọc	Thúy	602	17/35	48.6	5.0	139	13/40	32.5	3.5	4.5	4.0	4.5	Không đạt	
377	2054062208	Đoàn Thanh	Thùy	918	11/35	31.4	3.0	345	16/40	40.0	4.0	7.0	5.5	5	Không đạt	
378	2154060583	Nguyễn Như	Thùy	105	20/35	57.1	5.5	888	13/40	32.5	3.5	3.5	2.5	4	Không đạt	
379	2054042293	Hồ Thị Thanh	Thủy	577	12/35	34.3	3.5	345	21/40	52.5	5.5	6.0	6.0	5.5	Không đạt	
380	2154043095	Nguyễn Nho Ngọc	Thủy	602	20/35	57.1	5.5	888	31/40	77.5	8.0	7.0	5.5	6.5	Đạt	
381	2154030747	Nguyễn Thị Lệ	Thủy									4.5			Không đạt	
382	2054032406	Nguyễn Thị Thu	Thủy													Vắng thi
383	2054032419	Quách Thu	Thủy	918	19/35	54.3	5.5	660	19/40	47.5	5.0	8.0	5.5	6	Đạt	
384	2154060589	Bùi Minh	Thư	602	15/35	42.9	4.5	139	15/40	37.5	4.0	5.5	6.0	5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
385	1954032344	Dương Huỳnh Minh	Thư	577	9/35	25.7	2.5	345	12/40	30.0	3.0	4.0	6.0	4	Không đạt	
386	2154030752	Đặng Nguyễn Minh	Thư	602	17/35	48.6	5.0	139	19/40	47.5	5.0	5.5	4.5	5	Không đạt	
387	2154030754	Đỗ Anh	Thư													Vắng thi
388	2054062212	Hà Anh	Thư	577	15/35	42.9	4.5	660	26/40	65.0	6.5	5.5	6.5	6	Đạt	
389	1953012104	Lê Trần Hà	Thư	577	10/35	28.6	3.0	345	12/40	30.0	3.0	7.0	1.5	3.5	Không đạt	
390	2054032422	Nguyễn Huỳnh Anh	Thư	577	12/35	34.3	3.5	345	28/40	70.0	7.0	8.0	6.5	6.5	Đạt	
391	2053012127	Nguyễn Nguyệt Lan	Thư	918	11/35	31.4	3.0	345	15/40	37.5	4.0	5.5	7.0	5	Không đạt	
392	1954032348	Nguyễn Thị Thanh	Thư	918	14/35	40.0	4.0	660	25/40	62.5	6.5	1.0	2.5	3.5	Không đạt	
393	2154043104	Trương Ngọc Anh	Thư	105	15/35	42.9	4.5	139	25/40	62.5	6.5	7.5	5.0	6	Đạt	
394	2254012300	Vũ Bùi Kim	Thư	105	21/35	60.0	6.0	888	34/40	85.0	8.5	7.0	7.0	7	Đạt	
395	1754042096	Vũ Thị	Thư													Vắng thi
396	2054062214	Vũ Trần Minh	Thư	918	6/35	17.1	1.5	345	17/40	42.5	4.5	6.0	5.5	4.5	Không đạt	
397	1954032356	Nguyễn Hoàng Thanh	Thương	577	9/35	25.7	2.5	345	16/40	40.0	4.0	4.0	6.0	4	Không đạt	
398	2154043105	Nguyễn Thị Hoài	Thương													Vắng thi
399	2054042302	Nguyễn Vi Hoài	Thương													Vắng thi
400	2054042305	Nguyễn An	Thy	577	10/35	28.6	3.0	345	19/40	47.5	5.0	6.5	4.0	4.5	Không đạt	
401	2054040446	Nguyễn Thị Thu	Trà	918	9/35	25.7	2.5	660	10/40	25.0	2.5	6.0	2.5	3.5	Không đạt	
402	2054012329	Phạm Thanh	Trà	577	16/35	45.7	4.5	345	28/40	70.0	7.0	8.0	7.0	6.5	Đạt	
403	1954012358	Đỗ Trịnh Huyền	Trang	577	10/35	28.6	3.0	345	12/40	30.0	3.0	7.0			Không đạt	Vi phạm QC
404	2154010997	Đỗ Yến	Trang	602	21/35	60.0	6.0	139	27/40	67.5	7.0	7.5	7.5	7	Đạt	
405	2054042313	Hồ Nữ Yến	Trang	918	16/35	45.7	4.5	660	20/40	50.0	5.0	2.5	6.5	4.5	Không đạt	
406	1854010438	Lê Nguyễn Phương	Trang	577	10/35	28.6	3.0	345	12/40	30.0	3.0	6.5	3.0	4	Không đạt	
407	2054032449	Lê Thị Huyền	Trang	577	10/35	28.6	3.0	345	18/40	45.0	4.5	5.5	6.0	5	Không đạt	
408	2254062193	Lê Thị Kiều	Trang	602	24/35	68.6	7.0	139	34/40	85.0	8.5	6.5	6.0	7	Đạt	
409	2154040503	Nguyễn Đào Phương	Trang	602	14/35	40.0	4.0	888	14/40	35.0	3.5	7.5	5.5	5	Không đạt	
410	2157043048	Nguyễn Thị Thiên	Trang	105	17/35	48.6	5.0	888	21/40	52.5	5.5	5.5	7.0	6	Đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
411	1854060259	Phạm Thị Đoan Trang									9.0			Không đạt	Vi phạm QC
412	1854060261	Thiều Nguyễn Xuân Trang	577	8/35	22.9	2.5	345	11/40	27.5	3.0	7.5	8.0	5.5	Không đạt	
413	2054042321	Trần Huyền Trang	577	13/35	37.1	3.5	345	11/40	27.5	3.0	4.5	4.5	4	Không đạt	
414	2054032458	Trần Ngọc Thảo Trang	918	10/35	28.6	3.0	660	15/40	37.5	4.0	6.5	7.0	5	Không đạt	
415	2054032460	Trần Thị Thảo Trang	577	10/35	28.6	3.0	345	21/40	52.5	5.5	6.5	6.5	5.5	Không đạt	
416	2154030860	Trần Thị Thùy Trang	105	12/35	34.3	3.5	888	37/40	92.5	9.5	3.0	2.0	4.5	Không đạt	
417	2154033076	Võ Thị Kim Trang													Vắng thi
418	2054032464	Đặng Thị Ngọc Trâm	918	6/35	17.1	1.5	660	12/40	30.0	3.0	6.5	6.0	4.5	Không đạt	
419	2154011016	Lê Huỳnh Bảo Trâm	105	20/35	57.1	5.5	888	19/40	47.5	5.0	5.0	3.5	5	Không đạt	
420	2154030874	Lê Thảo Trâm	602	11/35	31.4	3.0	139	15/40	37.5	4.0	1.0	3.0	3	Không đạt	
421	1954062259	Mai Thị Ngọc Trâm	577	6/35	17.1	1.5	660	25/40	62.5	6.5	6.0	6.5	5	Không đạt	
422	2054042325	Nguyễn Ngọc Trâm													Vắng thi
423	2054040451	Nguyễn Phương Trâm	577	9/35	25.7	2.5	345	20/40	50.0	5.0	5.5	7.5	5	Không đạt	
424	2157040332	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	105	28/35	80.0	8.0	888	27/40	67.5	7.0	6.0	7.0	7	Đạt	
425	2054012331	Phan Thị Thanh Trâm	918	13/35	37.1	3.5	660	30/40	75.0	7.5	6.0	6.5	6	Đạt	
426	2054062240	Trần Bảo Trâm	918	12/35	34.3	3.5	345	23/40	57.5	6.0	8.0	6.0	6	Đạt	
427	2054032472	Võ Hoàng Bảo Trâm	577	24/35	68.6	7.0	345	13/40	32.5	3.5	7.5	5.0	6	Đạt	
428	2157040338	Huỳnh Ngọc Ái Trân	602	9/35	25.7	2.5	139	18/40	45.0	4.5	4.0	4.0	4	Không đạt	
429	1954062261	Lê Bảo Tố Trân	918	10/35	28.6	3.0	345	13/40	32.5	3.5	7.0	6.5	5	Không đạt	
430	2154011057	Phan Lê Minh Trí													Vắng thi
431	2054032478	Dương Đỗ Hải Triều									6.5			Không đạt	
432	2154011033	Đỗ Yến Trinh	602	19/35	54.3	5.5	139	26/40	65.0	6.5	7.0	6.0	6.5	Đạt	
433	2154030896	Đoàn Thị Kiều Trinh													Vắng thi
434	2154011042	Nguyễn Đoàn Phương Trinh	105	12/35	34.3	3.5	888	19/40	47.5	5.0	6.5	6.5	5.5	Không đạt	
435	2154060685	Nguyễn Phương Trinh	105	9/35	25.7	2.5	888	17/40	42.5	4.5	3.0	4.0	3.5	Không đạt	
436	2054042343	Nguyễn Thị Phương Trinh	577	11/35	31.4	3.0	660	15/40	37.5	4.0	4.5	6.0	4.5	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên		Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
				Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
437	2154011045	Nguyễn Thị Phương	Trinh	602	14/35	40.0	4.0	139	11/40	27.5	3.0	2.5	1.5	3	Không đạt	
438	1754042108	Trần Thị Thu	Trinh	918	14/35	40.0	4.0	660	36/40	90.0	9.0	6.0	8.0	7	Đạt	
439	2254042242	Trương Thị Ngọc	Trinh	105	17/35	48.6	5.0	888	20/40	50.0	5.0	3.5	3.0	4	Không đạt	
440	2054060591	Lê Thị Thanh	Trông	577	12/35	34.3	3.5	660	10/40	25.0	2.5	1.0	2.0	2.5	Không đạt	
441	1754042110	Nguyễn Hoàng Thiên	Trúc	577	6/35	17.1	1.5	345	34/40	85.0	8.5	5.0	7.5	5.5	Không đạt	
442	2054040471	Nguyễn Ngọc Nhã	Trúc	918	16/35	45.7	4.5	660	16/40	40.0	4.0	5.5	5.5	5	Không đạt	
443	2054010830	Nguyễn Thanh	Trúc	918	8/35	22.9	2.5	345	12/40	30.0	3.0	5.5	5.0	4	Không đạt	
444	2154011071	Trần Nguyễn Như	Trúc	602	9/35	25.7	2.5	139	15/40	37.5	4.0	3.5	3.0	3.5	Không đạt	
445	2151013103	Lê Nguyễn Quốc	Trung	602	14/35	40.0	4.0	139	27/40	67.5	7.0	3.0	5.5	5	Không đạt	
446	2154030907	Nguyễn Hoàng	Trung									7.5			Không đạt	
447	1854030450	Lê Quang Nhật	Trường	577	13/35	37.1	3.5	345	14/40	35.0	3.5	4.5	4.5	4	Không đạt	
448	1854040364	Cao Ngọc Phương	Uyên	918	12/35	34.3	3.5	660	19/40	47.5	5.0	6.0	5.0	5	Không đạt	
449	2254030127	Lê	Uyên	602	27/35	77.1	7.5	139	34/40	85.0	8.5	8.5	7.0	8	Đạt	
450	2154033081	Mai Mỹ	Uyên	602	24/35	68.6	7.0	139	33/40	82.5	8.5	5.5	7.5	7	Đạt	
451	2054042369	Ngô Lê Phương	Uyên	918	14/35	40.0	4.0	345	10/40	25.0	2.5	4.0	6.0	4	Không đạt	
452	2054060621	Nguyễn Hoàng Thúy	Uyên	918	13/35	37.1	3.5	345	11/40	27.5	3.0	8.0	7.0	5.5	Không đạt	
453	1954042299	Nguyễn Ngọc Khánh	Uyên	918	11/35	31.4	3.0	660	20/40	50.0	5.0	5.0	6.0	5	Không đạt	
454	2054032522	Phạm Đặng Phương	Uyên	577	21/35	60.0	6.0	345	18/40	45.0	4.5	6.0	5.5	5.5	Không đạt	
455	1954062282	Vũ Đoàn Kim	Uyên													Vắng thi
456	2154011119	Phan Thị Anh	Ứng									5.0			Không đạt	
457	2154043129	Cao Thị Ngọc	Vân	105	24/35	68.6	7.0	888	35/40	87.5	9.0	7.5	5.5	7.5	Đạt	
458	2154040577	Nguyễn Phương	Vân	105	14/35	40.0	4.0	139	26/40	65.0	6.5	6.5	6.0	6	Đạt	
459	2254032331	Nguyễn Thanh	Vân	105	25/35	71.4	7.0	888	30/40	75.0	7.5	7.5	7.5	7.5	Đạt	
460	1954030162	Nguyễn Thảo	Vân													Vắng thi
461	2154033083	Nguyễn Thị Bích	Vân													Vắng thi
462	2154013037	Bành Gia	Vĩ									7.0			Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
463	2154043135	Hoàng Việt	602	20/35	57.1	5.5	139	26/40	65.0	6.5	5.5	5.5	6	Đạt	
464	2054032539	Hoàng Vũ	918	14/35	40.0	4.0	660	22/40	55.0	5.5	7.5	6.0	6	Đạt	
465	2151013109	Lê Nguyễn Anh Vũ	602	27/35	77.1	7.5	139	35/40	87.5	9.0	6.5	6.0	7.5	Đạt	
466	2154011140	Nguyễn Huỳnh Vũ	602	18/35	51.4	5.0	139	20/40	50.0	5.0	6.0	5.5	5.5	Không đạt	
467	2154043137	Nguyễn Trường Vũ									3.5			Không đạt	
468	2054042385	Phan Quốc Hoàn Vũ	577	29/35	82.9	8.5	660	27/40	67.5	7.0	3.5	7.0	6.5	Đạt	
469	1854010529	Dương Hoàng Trúc Vy	918	12/35	34.3	3.5	660	19/40	47.5	5.0	5.5	6.0	5	Không đạt	
470	1954033054	Đại Diệu Ngọc Vy	577	19/35	54.3	5.5	345	21/40	52.5	5.5	4.5	6.0	5.5	Không đạt	
471	2157040366	Đặng Triệu Vy													Vắng thi
472	2254042270	Đinh Trần Thúy Vy	105	20/35	57.1	5.5	888	28/40	70.0	7.0	5.0	5.0	5.5	Không đạt	
473	1954042314	Hà Thúy Vy	577	16/35	45.7	4.5	345	24/40	60.0	6.0	4.0	2.5	4.5	Không đạt	
474	2254062220	Hồ Nguyễn Ngọc Thảo Vy	105	31/35	88.6	9.0	888	35/40	87.5	9.0	8.0	8.0	8.5	Đạt	
475	2257042083	Mai Thị Lan Vy	105	22/35	62.9	6.5	888	21/40	52.5	5.5	7.0	6.5	6.5	Đạt	
476	2054032547	Nguyễn Hoàng Thúy Vy	577	24/35	68.6	7.0	345	29/40	72.5	7.5	7.0	4.0	6.5	Đạt	
477	2054032550	Nguyễn Ngọc Tường Vy	918	14/35	40.0	4.0	660	19/40	47.5	5.0	7.0	6.5	5.5	Không đạt	
478	2054042390	Nguyễn Ngọc Thanh Vy	918	12/35	34.3	3.5	345	13/40	32.5	3.5	4.0	4.0	4	Không đạt	
479	2157040374	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	602	22/35	62.9	6.5	139	25/40	62.5	6.5	6.0	7.0	6.5	Đạt	
480	2054040520	Nguyễn Ngọc Uyên Vy	577	14/35	40.0	4.0	345	21/40	52.5	5.5	4.5	7.0	5.5	Không đạt	
481	2154011154	Nguyễn Phạm Bảo Vy													Vắng thi
482	2054010913	Nguyễn Phan Tường Vy													Vắng thi
483	2054012387	Nguyễn Thị Thảo Vy	577	15/35	42.9	4.5	345	16/40	40.0	4.0	8.0	5.5	5.5	Không đạt	
484	2054062273	Nguyễn Thị Thảo Vy	577	10/35	28.6	3.0	660	14/40	35.0	3.5	7.0	5.0	4.5	Không đạt	
485	1954032441	Nguyễn Võ Ngọc Kim Vy									3.0			Không đạt	
486	2054032553	Phạm Hồng Tường Vy	577	25/35	71.4	7.0	345	33/40	82.5	8.5	5.0	5.0	6.5	Đạt	
487	2354030459	Phạm Lê Thụy Vy	602	28/35	80.0	8.0	139	36/40	90.0	9.0	7.5	7.5	8	Đạt	
488	2154040596	Phan Ngọc Tường Vy	602	12/35	34.3	3.5	888	17/40	42.5	4.5	4.0	4.5	4	Không đạt	

STT	MSSV	Họ và tên	Nghe				Đọc				Nói	Viết	Cộng	Năng lực	Ghi chú
			Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm	Đề	Câu đúng	Điểm %	Điểm					
489	1954032442	Quách Khả Vy	577	11/35	31.4	3.0	345	17/40	42.5	4.5	7.0	7.0	5.5	Không đạt	
490	2054032557	Trà Nguyễn Phương Vy	918	9/35	25.7	2.5	660	20/40	50.0	5.0	5.0	6.0	4.5	Không đạt	
491	2154011175	Trần Thị Tường Vy	602	14/35	40.0	4.0	139	17/40	42.5	4.5	6.5	7.0	5.5	Không đạt	
492	2054042395	Trần Thụy Thảo Vy	577	9/35	25.7	2.5	660	23/40	57.5	6.0	5.5	6.0	5	Không đạt	
493	2154011181	Võ Tường Vy	105	16/35	45.7	4.5	888	20/40	50.0	5.0	5.5	5.0	5	Không đạt	
494	2154043142	Trịnh Mai Xuân	602	14/35	40.0	4.0	139	25/40	62.5	6.5	6.5	7.5	6	Đạt	
495	2154011189	Nguyễn Thị Kim Xuyên	602	9/35	25.7	2.5	139	20/40	50.0	5.0	5.0	5.5	4.5	Không đạt	
496	1954030170	Võ Thị Mỹ Xuyên													Vắng thi
497	2154011197	Đỗ Mỹ Yến	105	27/35	77.1	7.5	139	32/40	80.0	8.0	7.0	5.5	7	Đạt	
498	2154011198	Huỳnh Võ Hải Yến	602	13/35	37.1	3.5	888	18/40	45.0	4.5	5.5	4.0	4.5	Không đạt	
499	2157040383	Lư Kim Yến	105	15/35	42.9	4.5	888	14/40	35.0	3.5	4.0	6.0	4.5	Không đạt	
500	1954032446	Nguyễn Hồng Yến	918	11/35	31.4	3.0	660	13/40	32.5	3.5	4.0	7.5	4.5	Không đạt	
501	2054032571	Võ Hoàng Yến	577	24/35	68.6	7.0	345	33/40	82.5	8.5	4.5	5.0	6.5	Đạt	

Số Sinh viên dự thi : 449Số Sinh viên đạt chuẩn : 144

Số Sinh viên vắng thi : 52

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký tên và ghi rõ họ và tên)

CÁN BỘ TỔNG HỢP
(Ký tên và ghi rõ họ và tên)

Lê Thị Vũ Anh

Nguyễn Thanh Hải